

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 54/2023/OL-CLF ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Công ty TNHH Calofic về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nâng công suất tinh luyện dầu thực vật từ 292.000 tấn sản phẩm/năm lên 365.000 tấn sản phẩm/năm”;

Theo đề nghị của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Calofic, địa chỉ tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư “Nâng công suất tinh luyện dầu thực vật từ 292.000 tấn sản phẩm/năm lên 365.000 tấn sản phẩm/năm” có địa chỉ tại Lô C21 và Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nâng công suất tinh luyện dầu thực vật từ 292.000 tấn sản phẩm/năm lên 365.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C21 và Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4316158428 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 4 năm 2022; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700101362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 9 năm 2021; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5700101362-008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 9 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 5700101362-008.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dầu ăn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích dự án: 131.690,6 m² (trong đó, Lô C21 có diện tích 84.982,7 m²; Lô C18-C24 có diện tích 46.707,9 m²).
- Công suất: 365.000 tấn dầu tinh luyện/năm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:
 - + Quy trình chính tinh luyện dầu (công suất 292.000 tấn/năm), tinh luyện bán liên tục (công suất 73.000 tấn/năm): Dầu nành/gạo trung hoà, Dầu cọ/Dầu nhân cọ hydro hoá → Gia nhiệt → Khử keo/gum → Tẩy màu → Lọc khung bản → Lọc tinh → Gia nhiệt → Khử mùi → Hạ nhiệt → Lọc tinh → Sản phẩm.
 - + Quy trình trung hoà dầu thô (công suất 219.000 tấn/năm): Dầu thô → Gia nhiệt → Khử keo/gum → Trung hoà kiềm → Ly tâm → Chia pha:
 - Pha nặng (soapstock) → Gia nhiệt → Axit hoá → Lắng → Dầu axit lưu trong bồn chứa;
 - Pha nhẹ (dầu trung hoà) → Tách ẩm/Rửa nước → Lọc thô (sau tách ẩm) → Lọc tinh → Sản phẩm lưu trong bồn chứa.
 - + Quy trình tách sáp dầu cám gạo (công suất 32.850 tấn/năm): Dầu gạo → Tạo điều kiện kết tinh → Kết tinh → Lọc và ép → Sản phẩm.
 - + Quy trình sản xuất bơ/shortening/margarine/chất béo chuyên dụng (công suất 38.880 tấn/năm): Dầu đã tinh luyện → Bể trộn → Bơm áp lực cao → Thiết bị làm lạnh → Thiết bị làm nhuyễn → Van làm đồng nhất → Chiết rót đóng thùng → Sản phẩm.
 - + Quy trình tách khô dầu cọ (công suất 164.250 tấn/năm): Dầu cọ tinh luyện → Gia nhiệt → Kết tinh → Lọc và ép → Sản phẩm.
 - + Quy trình thổi chai PET: Hạt nhựa PET → Sấy nhựa → Gia nhiệt nhựa → Ép phôi – làm mát → Phôi nhựa → Gia nhiệt phôi → Thổi chai → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Calofic:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Calofic có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 13 tháng 3 năm 2023 đến ngày 12 tháng 3 năm 2033).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *(chữ ký)*

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND TP. Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- BQL các KCX&CN TP. Hồ Chí Minh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần KCN Hiệp Phước;
- Công ty TNHH Calofic;
- Lưu: VT, KSONMT, CN&NH.Liem. *(chữ ký)*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57** /GPMT-BTNMT ngày **13** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được tái sử dụng và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực văn phòng, nhà kho (có 02 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích thiết kế 35 m³/bể), khu vực phân xưởng nhà bơm (có 01 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích thiết kế 35 m³); nước thải từ khu vực nhà ăn (có 01 bể tách dầu mỡ, dung tích thiết kế 11,7 m³); nước thải xả đáy định kỳ từ các hệ thống giải nhiệt gián tiếp tại các dây chuyền sản xuất, nước thải từ hệ thống lọc nước RO, nước thải vệ sinh pallet, vệ sinh bồn bể thuộc phân xưởng nhà bơm, nước thải rửa dụng cụ từ phòng thí nghiệm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 của Nhà máy (công suất thiết kế 100m³/ngày), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Nước thải từ các công đoạn sản xuất (từ quá trình trung hòa dầu thô, từ xưởng tinh luyện dầu, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi) và nước thải tiếp nhận từ các Công ty thành viên (Công ty TNHH Meizan CLV, Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Nam Dương) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 của Nhà máy (công suất thiết kế 200 m³/ngày), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1176113; Y = 610583.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Công trình xử lý nước thải sản xuất:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Hệ thống xử lý nước thải số 01 (công suất 100 m³/ngày): Nước thải (từ khu vực văn phòng, phòng thí nghiệm, nhà ăn, nhà vệ sinh phân xưởng nhà bơm, rửa pallet, xả đáy định kỳ tháp giải nhiệt, hệ thống lọc nước RO, vệ sinh bồn bể) → Bể gom → Bể tách dầu

→ Bể xử lý sinh học hiếu khí theo mẻ → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước;

+ Hệ thống xử lý nước thải số 02 (công suất 200 m³/ngày): Nước thải (từ quá trình trung hoà dầu thô) → Bể thu gom 1 → Bể phản ứng 1 → Bể lắng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể tuyển nổi 1 → Bể thu gom 2 (tiếp nhận nước thải từ Công ty TNHH Meizan CLV, Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Nam Dương, nước thải sản xuất từ xưởng tinh luyện dầu, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước xả đáy lò hơi, nước thải sau ép bùn) → Bể phản ứng 3 → Bể lắng 2 → Bể phản ứng 4 → Bể tuyển nổi 2 → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 3 → Bể phản ứng 5 → Bể lắng 4 → Bể chứa nước → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Tổng công suất thiết kế: 300 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂, PAC, PAM (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước).

1.2.2. Công trình giải nhiệt nước làm mát thiết bị sản xuất:

Máy thổi phôi, máy thổi chai nhựa PET, bộ trao đổi nhiệt cho dầu đã tinh luyện trước khi vào phân xưởng đóng gói, máy làm lạnh cho phân xưởng bơ, cụm máy nén khí, bộ trao đổi nhiệt trong quá trình trung hòa và tinh luyện dầu được làm mát bằng nước. Nước làm mát được thu gom, giải nhiệt và sử dụng tuần hoàn trong các hệ thống riêng biệt, có quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Số lượng: 15 hệ thống giải nhiệt nước làm mát, bao gồm: Máy thổi phôi (01 hệ thống), máy thổi chai nhựa PET (01 hệ thống), bộ trao đổi nhiệt cho dầu đã tinh luyện trước khi vào phân xưởng đóng gói (02 hệ thống), máy làm lạnh cho phân xưởng bơ (01 hệ thống), cụm máy nén khí (03 hệ thống), bộ trao đổi nhiệt trong quá trình trung hòa và tinh luyện dầu (07 hệ thống).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước làm mát gián tiếp → Tháp giải nhiệt → Bể chứa → Tuần hoàn tái sử dụng; nước thải xả đáy định kỳ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.

- Trang bị những thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước theo định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra chất lượng nước thải trước khi đầu nối theo quy định của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Đối với việc tiếp nhận nước thải của 02 Công ty thành viên (Công ty TNHH Meizan CLV, Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Nam Dương): thường xuyên theo dõi, đánh giá cảm quan; trường hợp bất thường cần đo nhanh, lấy mẫu phân tích các thông số cơ bản để đánh giá chất lượng nước trước khi tiếp nhận.

b) Kịch bản và phương án ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối, phải dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh từ hệ thống, thiết bị nào để thay thế, sửa chữa kịp thời, cụ thể:

- Nếu phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày: tạm dừng sản xuất công đoạn tương ứng để không phát sinh nước thải, kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa thiết bị, bộ phận bị hỏng; sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới sản xuất trở lại.

- Nếu phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày: thông báo và ngừng tiếp nhận nước thải từ 02 Công ty thành viên, tạm dừng sản xuất công đoạn tương ứng để không phát sinh nước thải, kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa thiết bị, bộ phận bị hỏng; sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải chưa đạt yêu cầu quay lại Bể gom 2 và vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới vận hành lại sản xuất và tiếp nhận nước thải từ 02 Công ty thành viên.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, xác nhận tại Công văn số 2787/STNMT-CCBVMT ngày 14 tháng 4 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước. *uk*

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57** /GPMT-BTNMT ngày **13** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi đốt than/trấu, công suất 22 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ lò hơi Geka sử dụng nhiên liệu là khí đốt, công suất 3,563 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ lò hơi Garioni sử dụng nhiên liệu là khí đốt, công suất 1,141 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ lò hơi Mechmar sử dụng nhiên liệu là khí đốt, công suất 13,605 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ lò hơi cao áp Geka sử dụng nhiên liệu là khí đốt, công suất 600.000 kcal/giờ.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 1.280 kVA (theo đề nghị của Công ty).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Calofic tại Lô C21 và Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt than/trấu (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176252; Y = 610971.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải từ lò hơi Geka (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176191; Y = 610849.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải từ lò hơi Garioni (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176236; Y = 610875
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói thải từ lò hơi Mechmar (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176191; Y = 610822.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói thải từ lò hơi cao áp Geka (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176239; Y = 610774.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1176178; Y = 610825.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.571 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.417 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 23.805 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.615 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Chưa xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p = 0,9 và K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01			03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
II	Dòng thải số 02, 03, 04, 05			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
2	CO	mg/Nm ³	900		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
III	Dòng thải số 06			-	-
	Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 1.280 kVA, chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Thu gom theo đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt than/trấu, sau đó xả ra môi trường qua ống khói thải (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02-05: Xả ra môi trường qua ống khói thải riêng biệt của từng lò hơi sử dụng nhiên liệu khí đốt (tương ứng các dòng khí thải số 02-05).

- Nguồn số 06: Xả ra môi trường qua ống khói thải của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò hơi đốt than/trấu (nguồn số 01):

- Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thu hồi nhiệt → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Tháp lọc khô → Ống khói thải.

- Công suất thiết kế: 65.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ các lò hơi sử dụng nhiên liệu khí đốt (tương ứng các nguồn khí thải số 02-05):

- Số lượng: 04 hệ thống riêng biệt cho 04 lò hơi, quy trình công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu khí đốt → Ống khói thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện quan trắc định kỳ, căn cứ kết quả quan trắc định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Thường xuyên kiểm tra, làm sạch bụi trên túi lọc, thay mới túi lọc bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý bụi cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với hệ thống lọc bụi túi vải.

- Trường hợp túi lọc bị rách, hỏng phải thay mới kịp thời.

- Trường hợp có khói đen phải dừng lò ngay để kiểm tra, tìm kiếm, thay thế, sửa chữa bộ phận bị hỏng.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải không thể khắc phục được trong thời gian ngắn phải dừng hoạt động lò hơi để xử lý, sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho lò hơi hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường và được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh kiểm tra, xác nhận tại Công văn số 2787/STNMT-CCBVMT ngày 14 tháng 4 năm 2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57** /GPMT-BTNMT ngày **13** tháng **3** năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Cụm máy nén khí tại phân xưởng đóng gói.
- Nguồn số 02: Máy thổi chai tại phân xưởng đóng gói.
- Nguồn số 03: Máy thổi phôi phân xưởng đóng gói.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng công suất 1.280 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1176172; Y = 610648.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1176154; Y = 610666.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1176119; Y = 610783.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1176178; Y = 610825.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy và sàn đặt máy phải được kê đệm chống rung để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57** /GPMT-BTNMT ngày **13** tháng **3** năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.128
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiăng) thải	18 01 02	1.327
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	2.876
4	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	680
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	49
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	336
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	19 05 02	10.530
8	Các loại dầu thải khác	17 07 03	2.339
9	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	20
10	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	36
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	375
12	Vật thể mài, đế mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	91
13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	60
14	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim	19 11 03	73
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		19.920

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Đất thải từ quá trình tinh luyện dầu thực vật	4.000.000
2	Tro bay từ lò hơi đốt than, trấu	1.400.000
3	Xỉ than từ lò hơi đốt than, trấu	132.000
4	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	14.000
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	614.000
6	Bùn từ hệ thống tháp giải nhiệt, hệ thống cống thoát nước mưa	1.200.000
7	Bao bì hỏng	500.000
8	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	166.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	8.026.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	44
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	44

1.4. Chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:****2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Bao bì, thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho số 1: 14 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường và mái bao bằng tôn; nền bê tông; có rãnh thu gom chất thải lỏng về hố gom.

- Diện tích kho số 2: 11 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường và mái bao bằng tôn; nền bê tông; có rãnh thu gom chất thải lỏng về hố gom.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bao bì.

- 01 silo chứa tro bay, thể tích khoảng 141 m³.

- 02 phễu chứa bùn, thể tích khoảng 3 m³/phễu.

2.2.2. Kho lưu chứa:

a) Tại Lô C21:

- 02 kho lưu chứa chất thải công nghiệp, diện tích khoảng 16 m²/kho.
- 03 kho lưu chứa đất tẩy thải tinh chế, diện tích kho 1 khoảng 39 m², kho 2 khoảng 36 m², kho 3 khoảng 18 m².
- 01 kho lưu chứa bùn thải, diện tích khoảng 68 m².
- 01 kho lưu chứa xỉ than, diện tích khoảng 150 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép lợp tôn.

b) Tại Lô C18-C24:

- 01 kho chứa chất thải công nghiệp, diện tích khoảng 9 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép lợp tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **57** /GPMТ-BTNMT ngày **13** tháng **3** năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất chính và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất tinh luyện dầu thực vật từ 292.000 tấn sản phẩm/năm lên 365.000 tấn sản phẩm/năm”, thực hiện tại Lô C21, Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 1224/QĐ-BTNMT nêu trên đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Công ty.

2. Công ty tiếp tục thực hiện hạng mục xây dựng nhà kho chứa hàng thành phẩm tại Lô C18-C24, Khu công nghiệp Hiệp Phước đã được phê duyệt theo Quyết định 228/QĐ-BTNMT ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất tinh luyện dầu thực vật từ 292.000 tấn sản phẩm/năm lên 365.000 tấn sản phẩm/năm” tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh và báo cáo đến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản sau khi hoàn thành.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

4. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/GPMT-BQL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần 1)

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CHẾ XUẤT VÀ CÔNG NGHIỆP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong phạm vi các khu chế xuất, khu công nghiệp được giao quản lý;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Calofic;

Xét văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số 569/2025/OL-CALOFICQN của Công ty TNHH Calofic ngày 20 tháng 10 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Calofic có địa chỉ trụ sở chính tại Khu vực Cảng Cái Lân, phường Bãi Cháy, tỉnh Quảng Ninh, chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Calofic.

Điều 2: Công ty TNHH Calofic tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Calofic và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này.

Điều 3: Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 1) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Calofic hết hiệu lực. /

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Calofic;
- UBND TP.HCM;
- Sở NN&MT TP.HCM;
- UBND xã Hiệp Phước;
- Công ty CP KCN Hiệp Phước;
- Lãnh đạo Ban;
- Cổng Thông tin điện tử BQL các KCX&CN TP.HCM;
- Lưu: VT, P.QLMT.Th(12).



TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

**Phụ lục****NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 59 /GPMT-BQL ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Điều chỉnh một số nội dung tại Điều 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023

- Điều chỉnh tên dự án thành “Chi nhánh Công ty TNHH Calofic tại Hiệp Phước, TP HCM”.

- Điều chỉnh nội dung Mục 1.3, Điều 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4316158428 chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2012, chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 18 tháng 09 năm 2024 do Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 5700101362 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 5700101362-008 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 7 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.”

- Điều chỉnh nội dung của Mục 1.5, Điều 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất dầu thực vật tinh luyện; sản xuất xà phòng, các loại chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; sang chiết, đóng gói glycerin tinh luyện.”

- Điều chỉnh nội dung về nhóm dự án đầu tư theo tiêu chí môi trường, công suất sản xuất tại Mục 1.6, Điều 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Công suất: Sản xuất dầu thực vật tinh luyện công suất 365.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh công suất 27.375 tấn sản phẩm/năm; Sang chiết và đóng gói sản phẩm glycerin công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm.”

- Bổ sung quy trình sản xuất xà phòng, các loại chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; sang chiết, đóng gói glycerin tinh luyện tại Mục 1.6 Điều 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

+ Quy trình sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (công suất 27.375 tấn/năm): Nguyên liệu → Bể trộn phụ → Bể trộn chính → Bể thành phẩm → Đóng gói → Sản phẩm.

+ Quy trình sang chiết và đóng gói sản phẩm glyxerin (công suất 100.000 tấn/năm): Glyxerin tinh luyện nhập khẩu → Bể chứa lưu trữ → Lọc, loại tạp chất → Đóng gói → Sản phẩm.”

2. Điều chỉnh nội dung yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải.

Điều chỉnh nội dung Mục 1.1, Phần B, Phụ lục 1 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Lô C21:

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vực văn phòng, nhà kho (có 02 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích thiết kế 35 m³/bể), khu vực phân xưởng nhà bơm (có 01 bể tự hoại 3 ngăn, dung tích thiết kế 35 m³); nước thải từ khu vực nhà ăn (có 01 bể tách dầu mỡ, dung tích thiết kế 11,7 m³); nước thải xả đáy định kỳ từ các hệ thống giải nhiệt gián tiếp tại các dây chuyền sản xuất, nước thải từ hệ thống lọc nước RO, nước thải vệ sinh pallet, vệ sinh bồn bể thuộc phân xưởng nhà bơm, nước thải rửa dụng cụ từ phòng thí nghiệm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 01 của Nhà máy (công suất thiết kế 100m³/ngày), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Nước thải từ các công đoạn sản xuất (từ quá trình trung hòa dầu thô, từ xưởng tinh luyện dầu, hệ thống xử lý khí thải lò hơi, xả đáy lò hơi, nước thải rửa tay của công nhân trước khi vào dây chuyền sang chiết và đóng gói Glyxerin) và nước thải tiếp nhận từ công ty thành viên (Công ty TNHH Thực phẩm quốc tế Nam Dương) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải số 02 của Nhà máy (công suất thiết kế 200 m³/ngày), sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước.

- Điểm đầu nối nước thải có ký hiệu, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải, vị trí tọa độ là: X = 1176113; Y = 610583. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' mũi chiếu 3°)

b) Lô C18-C24:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà kho, bảo vệ (có 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích thiết kế 07 m³), khu vực phân xưởng sản xuất xà phòng, các loại chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (có 01 bể tự hoại 3 ngăn dung tích thiết kế 06 m³); nước thải rửa tay, vệ sinh sàn, vệ sinh dụng cụ thí nghiệm từ các tầng của phân xưởng sản xuất, nước thải từ nhà ăn (có 01 bể tách mỡ), nước thải từ hệ thống lọc nước RO, nước thải xả đáy định kỳ tháp giải nhiệt được thu gom bằng đường ống đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước. Điểm đầu

nồi nước thải có ghi chú, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải, có vị trí tọa độ: $X = 1175960$; $Y = 610131$. (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

- Nước thải sản xuất từ vệ sinh thiết bị sản xuất được lưu chứa trong bồn nhựa 01 m^3 bố trí tại phân xưởng và ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.”

3. Điều chỉnh nội dung cấp phép xả khí thải và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải.

Điều chỉnh nội dung quy trình công nghệ tại Mục 1.2.1, Phần B, Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“Quy trình công nghệ: Khí thải $\rightarrow$ Bộ thu hồi nhiệt $\rightarrow$ Lọc bụi túi vải $\rightarrow$ Tháp hấp thụ $\rightarrow$ Lốp tách ẩm $\rightarrow$ Ống khói thải”.

4. Điều chỉnh về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và các yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Điều chỉnh nội dung tại Mục 1, Mục 2, Phần A, Phụ lục 3 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Cụm máy nén khí tại phân xưởng đóng gói tại Lô C21.
- Nguồn số 02: Máy thổi chai tại phân xưởng đóng gói tại Lô C21
- Nguồn số 03: Máy thổi phôi tại phân xưởng đóng gói tại Lô C21.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng công suất 1.280 kVA tại Lô C21.
- Nguồn số 05: Máy móc thiết bị của dây chuyền sản xuất xà phòng, các loại chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh tại Lô C18-C24.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ $X = 1176172$; $Y = 610648$.
 - Nguồn số 02: Tọa độ $X = 1176154$; $Y = 610666$.
 - Nguồn số 03: Tọa độ $X = 1176119$; $Y = 610783$.
 - Nguồn số 04: Tọa độ $X = 1176178$; $Y = 610825$.
 - Nguồn số 05: Tọa độ $X = 1176027$; $Y = 610150$.
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)”

5. Điều chỉnh về yêu cầu quản lý chất thải.

Điều chỉnh Phần A, Phụ lục 4 của Giấy phép môi trường số 57/GPMT-BTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023, cụ thể như sau:

“A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.493
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	5.619
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	19.849
4	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit...)	18 01 04	880
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	76
6	Ắc quy chì thải (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	19 06 01	436
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	10.630
8	Các loại dầu thải khác (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	17 07 03	2.939
9	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	43
10	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	07 04 01	66
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	2.344
12	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng)	07 03 10	152
13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng)	16 01 13	99
14	Vật liệu lót và chịu lửa thải có các thành phần nguy hại không phải từ quá trình luyện kim (từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng)	19 11 03	106
15	Dung dịch thải từ quá trình vệ sinh bề ở phân xưởng dầu thô	19 07 02	600
	Tổng khối lượng		45.332

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Đất thải từ quá trình tinh luyện dầu thực vật	4.500.000
2	Tro bay từ lò hơi đốt than, trấu	1.400.000
3	Xỉ than từ lò hơi đốt than, trấu	132.000
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	14.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	1.200.000
6	Bùn thải từ hệ thống tháp giải nhiệt, hệ thống cống thoát nước mưa	1.200.000
7	Bao bì hỏng	600.000
8	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	330.000
	Tổng khối lượng	9.376.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 54 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
01	Nước thải vệ sinh thiết bị sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	19 10 01	2.550.000
	Tổng khối lượng		2.550.000

Chủ cơ sở sẽ thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Tại Lô C21:

- Diện tích kho số 01: 14 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường và mái bao bằng tôn; nền bê tông; có rãnh thu gom chất thải lỏng về hố gom.

- Diện tích kho số 02: 11 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường và mái bao bằng tôn; nền bê tông; có rãnh thu gom chất thải lỏng về hố gom.

b) Tại Lô C18-C24:

- Diện tích kho: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xi măng kết hợp vách thép, mái tôn; nền bê tông; có rãnh thu gom chất thải lỏng về hố gom.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Lô C21:

- 01 silo chứa tro bay, thể tích khoản 141 m³.

- 02 phễu chứa bùn, thể tích khoảng 3 m³/phễu.

- 02 kho lưu chứa chất thải công nghiệp, diện tích khoảng 16 m²/kho.

- 03 kho lưu chứa đất tẩy thải tinh chế, diện tích kho 1 khoảng 39 m², kho 2 khoảng 36 m², kho 3 khoảng 18 m².

- 01 kho lưu chứa bùn thải, diện tích khoảng 68 m².

- 01 kho lưu chứa xỉ than, diện tích khoảng 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường gạch, nền bê tông, mái khung thép lợp tôn.

b) Tại Lô C18-C24:

- 01 kho chứa chất thải công nghiệp, diện tích khoảng 48 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xi măng kết hợp lưới thép, nền bê tông, mái khung thép lợp tôn.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Bố trí các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, tập kết tại khu vực kho rác công nghiệp thông thường để chờ chuyển giao xử lý.